TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/DS-ST
Ngày 30- 9 -2020
V/v: Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:*Bà Tạ Thị Thu Thủy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hoan;
2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lự, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ngô Thị Thắm, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 159/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/4/2020 về tranh chấp Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60 ngày 18/9/2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971(có mặt)
- ***Bị đơn***: Anh Nguyễn Thọ T, sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Dương Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Tống Văn Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phố K, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh huyện L, Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị O, chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi T huyện L (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2020, đơn bổ sung ngày 15/7/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:* Chị và anh Nguyễn Thọ T kết hôn với nhau từ năm 1992. Năm 2019 do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh T đã làm đơn xin ly hôn. Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 273/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thọ Hùng, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm 1994, các cháu đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị xác định quá trình chung sống với anh T vợ chồng phát triển được tài sản gồm:

Thửa đất diện tích 2.507 m2 (nay đo vẽ thực tế là 2.896m2) trong đó 400m2 đất ở và 2.496m2 đất vườn. Tài sản trên đất có nhà trần 1 tầng, công trình phụ, khu chăn nuôi. Công sức tạo dựng được tài sản chị và anh T đều có việc làm và có thu nhập nên công sức đóng góp bằng nhau. Chị đề nghị chia đôi giá trị tài sản và đề nghị được hưởng ½ diện tích đất ở và đất vườn, các tài sản khác giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác. Toàn bộ tài sản trên do anh T đang quản L, sử dụng. Khi vợ chồng chị mua đất, xây nhà và sắm các tài sản các con chị khi đó còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì nên các cháu không yêu cầu phân chia tài sản chung.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện L, Bắc Giang số tiền: 42.301.250 đ cả gốc và lãi.

Nợ anh Nguyễn Đình T số tiền 16.000.000đ mua nguyên vật liệu xây nhà.

Nợ anh Dương Văn T số tiền 14.000.000đ mua cay để xây tường vành lao.

Nợ anh Tống Văn Đ số tiền 28.360.000đ mua sơn để sơn nhà.

Về công nợ chị nhất trí cùng trả những khoản nợ trên. Ngoài ra chị không đồng ý trả khoản nợ nào khác.

- Tại Bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Thọ T trình bày thống nhất với lời khai của chị L về con chung và tài sản chung. Nay chị L yêu cầu giải quyết tài sản là thửa đất diện tích 2.896m2, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu giải quyết công nợ. Anh xác nhận về công nợ có nợ những người trên và xác định là nợ chung. Tuy nhiên còn nợ một số người nữa chưa được làm rõ nên anh không nhất trí phân chia tài sản. Tòa án đã giao cho anh Thông báo nộp tiền tạm ứng án

phí để giải quyết công nợ nhưng anh không có tiền nộp. Anh đã được Tòa án thông báo kết quả đo vẽ thẩm định và định giá tài sản anh nhất trí không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Dương Văn T khai: Năm 2013 anh Nguyễn Thọ T có mua chịu của anh 01 vạn cay, trị giá 16 triệu đồng. Năm 2017 cháu Hùng là con trai anh T đã trả được 2 triệu đồng. Nay số tiền còn nợ là 14 triệu đồng, anh yêu cầu anh T, chị L phải thanh toán trả anh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T khai: Anh là em rể của anh T. Năm 2007 anh T đang làm nhà có hỏi vay anh số tiền 23 triệu đồng, cháu Hùng con anh T chị L đã trả được 7 triệu, còn nợ 16 triệu đồng anh yêu cầu thanh toán trả anh. Ngoài ra anh còn làm công xây nhà cho anh T 2,5 tháng và anh T vay anh tiền làm ăn, sau đó anh và anh T chốt lại bằng giá trị 2 cây vàng nhưng nay anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh khi nào chứng minh được thì anh làm đơn khởi kiện sau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tống Văn Đ khai: Gia đình anh kinh dO Sơn nước để sơn nhà. Năm 2012 anh T có mua sơn và nợ anh số tiền 30.360.000 đồng và 4 triệu đồng tiền công. Đến nay anh T và con anh T là cháu Hùng đã trả anh được 6 triệu, còn nợ 28.360.000 đồng. Anh yêu cầu anh T, chị L phải thanh toán trả anh.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L, Bắc giang do ông Lê Xuân T đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 29/8/2012 anh Nguyễn Thọ T và chị Nguyễn Thị L có lập hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng 30 triệu đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để sản xuất, chăm nuôi, nay đã quá thời nhưng anh T và chị L chưa thanh toán được. Ngân hàng đề nghị thanh toán trả Ngân hàng tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2020 số tiền còn nợ là: 20 triệu tiền gốc; 22.301.250 tiền lãi, tổng 42.301.250 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện L do bà Trần Thị O đại diện theo ủy quyền trình bày: Đối với việc có sự thay đổi về diện tích trong Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp và diện tích theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính. Trong T hợp đo đạc xác định đúng vị trí, ranh giới, mốc giới không thay đổi so với ranh giới cấp giấy chứng nhận lần đầu và đất không nhận chuyển nhượng, không nhận tặng cho, nhận thừa kế, không có kê khai biến động gì thì việc tăng giảm diện tích là do sai số đo đạc thủ công và đo đạc bản đồ địa chính. Căn cứ khoản 5 Điều 98 Luật đất đai thì diện tích đất được xác định theo số đo thực tế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ L đến trước khi mở phiên tòa¸Thẩm phán và Thư ký Tòa Tòa án T theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về phía các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều

273 của BLTTDS; các Điều 33; 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, xử: Giao cho chị L được quyền sử dụng diện tích 1.594,1m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 1.394,1m2 đất vườn), trị giá 188.552.200 đồng và tường vành lao trị giá 10.811.200 đồng. Tổng 199.363.400 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Thọ T được quyền sử dụng thửa đất 1.301,9 m2 (trong đó có 200m2 đất ở, 1.101,9 đất vườn), trị giá 176.279.800 đồng. Tài sản trên đất có nhà cấp 3 loại 3 trị giá 131.181.120 đồng, Sân gạch trị giá 4.595.760 đồng, nhà bếp trị giá 2.413.620 đồng, khu chăn nuôi trị giá 25.365760 đồng, nhà tắm trị giá 285.660 đồng, tường vành lao trị giá 2.460.000 đồng, tổng 166.301.920 đồng. Tổng toàn bộ tài sản anh T được hưởng là 342.581.720 đồng.

Anh T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ sau: Trả ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh huyện L Bắc Giang số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm: tổng 42.301.250đ gồm cả gốc và lãi; trả anh Nguyễn Đình T số tiền 16.000.000đ; trả anh Dương Văn T số tiền 14.000.000đ; trả anh Tống Văn Đ số tiền 28.360.000đ, tổng nợ 100. 661.250 đồng.

Anh T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L 21.278.535 đồng.

Về chi phí đo vẽ thẩm định và định giá tài sản: Anh T thanh toán trả chị L 5.000.000 đồng.

Về án phí: Chị L, anh T phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng những người này có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227, Điều 228 xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Thọ T chung sống với nhau từ năm 1992. Năm 2019 được giải quyết ly hôn tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 273/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung, Chị L và anh T thống nhất có tài sản chung gồm: Thửa đất diện tích 2.507 m2 đất ở và đất vườn (nay đo vẽ thực tế là 2.896m2), trị giá 364.832.000 đồng; tài sản trên đất nhà cấp 3 loại 3 trị giá 131.181.120 đồng, Sân gạch trị giá 4.595.760 đồng, nhà bếp trị giá 2.413.620 đồng, khu chăn nuôi trị giá 25.365.760 đồng, nhà tắm trị giá 285.660 đồng, tường vành lao trị giá 13.271.200 đồng, tổng 177.113.120 đồng.

Tổng toàn bộ tài sản 541.945.120 đồng

Chị L đề nghị chia đôi tài sản chung và chị xin được sử dụng ½ diện tích đất

[3] Xét tài sản chung có được là do công sức của hai vợ chồng cùng tạo lập và có công sức đóng góp ngang nhau nên căn cứ các Điều 33; 59; 62 của Luật hôn nhân và gia đình cần chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Xét anh T, chị L đều có nhu cầu sử dụng đất nên cần giao cho mỗi bên sử dụng một phần đất và được nhận phần tài sản trên đất.

Giao cho anh T thanh toán các khoản nợ vay và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L là phù hợp.

Giao cho chị L được quyền sử dụng diện tích đất 1.594,1 m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 1.394,1m2 đất vườn), có trị giá 188.552.200 đồng; tường vành lao trị giá 10.811.200 đồng và được nhận tiền trích chia chênh lệch tài sản do anh T thanh toán là 21.278535 đồng. Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là 220.641.935 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Thọ T được quyền sử dụng thửa đất 1.301,9 m2 (có 200m2 đất ở và 1.101,9 m2 đất vườn), có trị giá 176.279.800 đồng và sử dụng toàn bộ tài sản trên đất là: Nhà cấp 3 loại 3 trị giá 131.181.120 đồng; Sân gạch trị giá 4.595.760 đồng; nhà bếp trị giá 2.413.620 đồng; khu chăn nuôi trị giá 25.365.760 đồng; nhà tắm trị giá 285.660 đồng; tường vành lao trị giá 2.460.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản là 342.581720 đồng.

[4] Về nợ chung: Anh T và chị L có vay tiền mua nguyên vật liệu xây nhà. Nay xác định là nợ chung cần buộc anh T và chị L phải trả và giao cho anh T thanh toán các khoản nợ sau: Thanh toán trả ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện L Bắc Giang số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 42.301.250đ cả gốc và lãi; trả anh Nguyễn Đình T số tiền 16.000.000đ; trả anh Dương Văn T số tiền 14.000.000đ; trả anh Tống Văn Đ số tiền 28.360.000đ. Tổng số tiền thanh toán nợ là: 100.661.250. Anh T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L 21.278.535 đồng.

Như vậy sau khi thanh toán nợ và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L, giá trị tài sản anh T được hưởng là 220.641.935 đồng.

[5] Chị L và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thọ Hùng, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm 1994, các cháu đã trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án cháu Hùng khai có trả một số nợ cho anh T, chị L nhưng nay cả cháu Hùng và cháu Hạnh đều không yêu cầu giải quyết về tài sản nên không xem xét.

[6] Anh Nguyễn Đình T khai có làm công xây nhà cho anh T 2,5 tháng và anh T vay thêm tiền làm ăn, sau đó 02 bên thống nhất chốt lại anh T nợ anh 2 cây vàng nhưng anh T không yêu cầu giải quyết mà khi nào có đủ điều kiện thì anh làm đơn khởi kiện sau. Xét đề nghị của anh T là có căn cứ cần chấp nhận. Anh T có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Ngoài ra anh T còn khai nợ 1 số người nữa, Tòa án yêu cầu anh T nộp tiền tạm ứng án phí để giải quyết nợ nhưng anh T không nộp, Tòa án đã triệu tập

những người anh T khai nợ nhưng những người này không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Án phí giải quyết nợ: 100.661.250 x 5% : 2 = 2.516.531 chị L và anh T mỗi người phải chịu 2.516.531 đồng.

Án phí chia tài sản: Chị L và anh T mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 220.641.935 đồng nên phải chịu án phí = 220.641.935 x 5% = 11.032.096 đồng. Chị L được trừ vào số tiền 19.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

Về chi phí đo vẽ thẩm định và định giá tài sản chi phí hết 10.000.000 đồng. Chị L đã nộp đủ cần buộc mỗi người chịu ½. Anh T phải thanh toán trả chị L số tiền 5.000.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 33; 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24, 26, Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

Giao cho chị L được quyền sử dụng diện tích 1.594,1m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 1.394,1m2 đất vườn), địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, tại thửa số 00, tờ bản đồ 00 vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00379 QSDĐ/QĐ số 647/QĐ/UB(H) ngày 08/12/2000. Có các cạnh 4 -5 dài 15.49m; 5-6 dài 4.11 m; 6-7 dài 19.28m; 7-8 dài 18.32m, 8-9 dài 21.93, 9-10 dài 11.39, 10-11 dài 21.57, 11-12 dài 23.05, 12-4 dài 89.54, trị giá 188.552.200 đồng (có sơ đồ kèm theo) và sử dụng tường vành lao trị giá 10.811.200 đồng và được nhận tiền trích chia chênh lệch tài sản do anh T thanh toán là 21.278.535 đồng. Tổng tài sản chị L được hưởng là 220.641.935 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Thọ T được quyền sử dụng thửa đất 1.301,9m2 (trong đó có 200m2 đất ở, 1.101,9m2 đất vườn), địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, tại thửa số 00, tờ bản đồ 00 vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00379 QSDĐ/QĐ số 647/QĐ/UB(H) ngày 08/12/2000. Có các cạnh: 3-4 dài 15.69 m; 4-12 dài 89.54; 12-13 dài 3.55m; 13-14 dài 11.51; 14-3 dài 83.80m) trị giá 176.279.800 đồng (có sơ đồ kèm theo). Tài sản trên đất nhà cấp 3 loại 3 trị giá 131.181.120 đồng, sân lát gạch trị giá 4.595.760 đồng, nhà bếp trị giá 2.413.620 đồng, khu chăn nuôi trị giá 25.365760 đồng, nhà tắm trị giá 285.660 đồng, tường vành lao trị giá 2.460.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản anh T được chia là 342.581.720 đồng.

Anh T có trách nhiệm thanh toán trả ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện L, Bắc Giang số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2020 là: 42.301.250 đồng (trong đó 20 triệu đồng tiền gốc và 22.301.250 đồng tiền lãi). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh T

còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trả anh Nguyễn Đình T số tiền 16.000.000đ; trả anh Dương Văn T số tiền 14.000.000đ; trả anh Tống Văn Đ số tiền 28.360.000đ, tổng nợ 100. 661.250 đồng.

Anh T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L 21.278.535 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS.

Về chi phí đo vẽ thẩm định và định giá tài sản: Anh T thanh toán trả chị L 5.000.000 đồng.

Về án phí: Chị L, anh T mỗi người phải chịu 13.584.627 đồng tiền án phí DSST. Chị L được trừ vào số tiền 12.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0004705 ngày 27/4/2020 và 7.000.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0004884 ngày 15/7/2020, tổng số tiền chị L đã nộp 19.500.000 đồng. Trả lại chị L số tiền 5.951.373 đồng.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Thu Thủy